Ký bởi: Ủy ban Nhân dân huyện Đức Cơ
Email: ubnducco@gialai.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Gia Lai
Ngày ký: 03.08.2020 15:17:11 +07:00

| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>HUYỆN ĐỨC CƠ | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc |
|---|---|
| Số: 514 /BC-UBND | *Đức Cơ, ngày 03 tháng 8 năm 2020* |

# BÁO CÁO
## Tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản Thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

Triển khai Văn bản số 1892/SNNPTNT-VPNTM ngày 21/7/2020 của Sở Nông nghiệp và PTNT V/v báo cáo tình hình nợ đọng XDCB thuộc chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.

Sau khi kiểm tra, rà soát; UBND huyện Đức Cơ báo cáo cụ thể như sau:

**1 Tình hình nợ đọng:**

Tính đến 20/7/2020, tổng số nợ đọng thuộc chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện: 424,6 triệu đồng *(có biểu số 01 kèm theo)*

**2. Nguyên nhân:**

Các khoản nợ đọng trên là nợ của nhân dân đóng góp xây dựng nông thôn mới không thu được. Với lý do: Theo Nghị quyết số 57/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định đối tượng và mức hỗ trợ vốn đầu tư phát triển nguồn NSNN thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Tuy nhiên địa điểm đầu tư công trình phần lớn là đồng bào dân tộc thiểu số, các hộ nghèo, tình hình kinh tế của người dân những năm qua rất khó khăn nên việc thu các khoản đóng trên chưa thực hiện được.

**3. Kế hoạch xử lý nợ đọng của địa phương:**

- Tăng cường tuyên truyền phổ biến các quy định của nhà nước về đầu tư xây dựng công trình bằng nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Kêu gọi các Doanh nghiệp, Công ty đứng chân trên địa bàn hỗ trợ một phần đóng góp của nhân dân.

- Đề nghị trung ương, tỉnh xem xét cho cơ chế sử dụng nguồn ngân sách địa phương (Tiền sử dụng đất) để giải quyết các khoản nợ đọng trên.

UBND huyện Đức Cơ báo cáo, Sở Nông nghiệp và PTNT xem xét tổng hợp./.

***Nơi nhận:***
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Thành viên BCĐ các CTMTQG huyện;
- Lưu: VT-VP.

**TM. UỶ BAN NHÂN DÂN**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Ngọc Phận**

**HUYỆN ĐỨC CƠ**

# DANH MỤC DỰ ÁN NỢ ĐỌNG XÂY DỰNG CƠ BẢN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Báo cáo số 514 /BC-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2020 của UBND huyện Đức Cơ)

*Đơn vị: Triệu đồng*

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công - hoàn thành | Quyết định CTĐT hoặc QĐĐT | | | | | Khối lượng thực hiện đã được nghiệm thu của dự án đến 31/12/2019 | | | | Số vốn lũy kế đã bố trí cho dự án đó đến 30/6/2020 | | | | Số nợ đọng xây dựng cơ bản | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Số, ngày, tháng, năm | TMĐT | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | Tổng số | NSTW, tỉnh TPCP | NS huyện, xã | Huy động đóng góp | Tổng số | NSTW, tỉnh TPCP | NS huyện, xã | Huy động đóng góp | Tổng số | NSTW, tỉnh TPCP | NS huyện, xã | Huy động đóng góp | Tổng số | NSTW, tỉnh TPCP | NS huyện, xã | Huy động đóng góp | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 |
| | **TỔNG SỐ** | | | | | **7.256** | **6.195** | **218** | **843** | **7.032** | **6.195** | **218** | **619** | **6.594** | **6.195** | **218** | **181** | **424,6** | **0,0** | **0,0** | **424,6** | |
| **I** | **Xã Ia Dom** | | | | | **1.977** | **1.550** | **0** | **427** | **1.858** | **1.550** | **0** | **308** | **1.708** | **1.550** | **0** | **158** | **135,7** | **0,0** | **0,0** | **135,7** | |
| 1 | Đường giao thông tuyến 2, làng Ó | Làng Ó, xã Ia Dom | L= 331,2m | 2013 | 04/QĐ-UBND ngày 04/01/13 | 625 | 500 | | 125 | 582 | 500 | | 82 | 530 | 500 | | 30 | 51,76 | | | 51,76 | |
| 2 | Hội trường thôn Ia Mút | thôn Ia Mút, xã Ia Dom | Nhà cấp 4; 01 tầng, DTXD: 124,2m2 | 2013 | 92/QĐ-UBND ngày 16/10/13 | 450 | 300 | | 150 | 450 | 300 | | 150 | 428 | 300 | | 128 | 21,93 | | | 21,93 | |
| 3 | Đường giao thông Mook Đen | Thôn Mook Đen, xã Ia Dom | L= 242,2m; Bm=3,0m; Bn=3,3m ĐDLN, TCN 4,5kg/m2 | 2013 | 53/QĐ-UBND ngày 11/6/13 | 347 | 300 | | 47 | 315 | 300 | | 15 | 300 | 300 | | 0 | 14,63 | | | 14,63 | |
| 4 | Hội trường thôn Làng Ó | Làng Ó, xã Ia Dom | Hội trường DTXD 112,26m2 | 2015 | 18/QĐ-UBND ngày 14/5/15 | 150 | 130 | | 20 | 138 | 130 | | 8 | 130 | 130 | | | 7,87 | | | 7,87 | |
| 5 | Đường giao thông thôn Mook Trêl | Làng Mook Trêl | Rãnh xây đá chẻ; L=533,345m | 2015 | 19/QĐ-UBND ngày 14/5/15 | 405 | 320 | | 85 | 373 | 320 | | 53 | 320 | 320 | | | 39,48 | | | 39,48 | |
| **II** | **Xã Ia Nan** | | | | | **1.674** | **1.323** | **218** | **133** | **1.575** | **1.323** | **218** | **34** | **1.541** | **1.323** | **218** | **0** | **33,93** | **0,00** | **0,00** | **33,93** | |
| | Đường giao thông làng Tung xã Ia Nan | Làng Tung xã Ia Nan | L= 0,929 km, Bn=5,0m; Bm=3,0m; TCN 3,5kg/m2; 01 cống bản | 2017 | 43/QĐ-UBND ngày 13/6/17 | 994 | 895 | | 99 | 912 | 895 | | 17 | 895 | 895 | | | 17,14 | | | 17,14 | |
| | Đường giao thông nội làng Sơn (Đoạn từ nhà bà Siu Blêm đến nhà ông Rơ Lan Nhật và đoạn từ cuối làng | Làng Sơn xã Ia Nan | L=567m; Bn= 5,0; Bm=3,0m, đá dăm láng nhựa, TCN 3,0 kg/m2; cống bản 70x70, 03/25m. | 2019 | 19/QĐ-UBND ngày 19/3/2019 | 680 | 428 | 218 | 34 | 663 | 428 | 218 | 17 | 646 | 428 | 218 | | 16,79 | | | 16,79 | |

| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **III** | **Xã Ia Lang** | | | | | **1.555** | **1.477** | **0** | **78** | **1.551** | **1.477** | **0** | **74** | **1.477** | **1.477** | **0** | **0** | **74,47** | **0,00** | **0,00** | **74,47** | |
| 1 | Đường giao thông làng Phang | làng Phang | L= 0,909 km, Bn=5,0m; Bm=3,0m; TCN 3,0kg/m2; Hệ thống thoát nước | 2018 | 44/QĐ-UBND ngày 18/9/2018 | 842 | 800 | | 42 | 839 | 800 | | 39 | 800 | 800 | | | 39,48 | | | 39,48 | |
| 2 | Đường giao thông thôn nội làng Le 1 | làng Le 1 | L= 0,594 km, Bn=5,0m; Bm=3,0m; Bê tông xi măng; Hệ thống thoát nước | 2018 | 43/QĐ-UBND ngày 18/9/2018 | 713 | 677 | | 36 | 712 | 677 | | 35 | 677 | 677 | | | 34,99 | | | 34,99 | |
| **IV** | **Xã Ia Krêl** | | | | | **2.050** | **1.845** | **0** | **205** | **2.048** | **1.845** | **0** | **203** | **1.868** | **1.845** | **0** | **23** | **180,5** | **0,0** | **0,0** | **180,5** | |
| | Nhà văn hóa | | Nhà cấp III, 01 tầng, DTXD 380m2 , thiết bị | 2018 | 57/QĐ-UBND ngày 13/9/2018 | 2.050 | 1.845 | | 205 | 2.048 | 1.845 | | 203 | 1.868 | 1.845 | | 23 | 180,54 | | | 180,54 | |
| **V** | **Xã Ia Kriêng** | | | | | **1.172** | **1.113** | **0** | **59** | **1.170** | **1.113** | **0** | **57** | **1.113** | **1.113** | **0** | **0** | **57,20** | **0,00** | **0,00** | **57,20** | |
| | Đường giao thông nội làng Lung, làng Krai | | L= 0,694 km, Bn=5,0m; Bm=3,5m; ĐDLN, TCN 3,0kg/m2; rãnh xây L=239,78 md; cống bản 70x70, 04 cái/32,0m . | 2019 | 54/QĐ-UBND ngày 13/9/2019 | 1.172 | 1.113 | | 59 | 1.170 | 1.113 | | 57 | 1.113 | 1.113 | | 0 | 57,20 | | | 57,20 | |